

Số: /PA-TTPTQĐ.CNLT-BT.N3

Long Thành, ngày tháng 7 năm 2026

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN
Về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân, tổ chức để thực hiện dự án Nâng cấp
mở rộng tuyến đường 769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành
đoạn qua phường Long Thành (đợt 6)

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của



Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ, triển khai dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án giải phóng mặt bằng mở rộng ĐT.769;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua xã Long Thành;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 14/3/2026 của UBND xã Long Thành về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành;

Căn cứ vào danh sách xác định vị trí các thửa đất số 40, 41/VPĐK.LT-TTTLT ngày 28/02/2026; số 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53/VPĐK.LT-TTTLT ngày 05/3/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban nhân dân phường Long Thành chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2,3,4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 87, Luật đất đai năm 2024. Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành về việc tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể như sau:



II/. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Bồi thường đất:

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Loại đất, vị trí đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất diện tích loại đất; thông tin về đất, vị trí thửa đất, phiếu cung cấp thông tin, danh sách các thửa đất được xác định vị trí của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành (*UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận về nguồn gốc đất theo quy định*);

2. Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác:

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc thời điểm xây dựng Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác. UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về thời điểm xây dựng đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác.

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Số tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ

lục kèm theo các Quyết định này.

Đối với cây lâm nghiệp, cây hằng năm và những trường hợp cây lâu năm đơn lẻ thì Trung tâm thực hiện áp giá bồi thường, hỗ trợ. Đối với trường hợp cây lâu năm chưa có Biên bản họp thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch của Hội đồng bồi thường phường Long Thành, Trung tâm tạm thời chưa áp giá. Sau khi Hội đồng bồi thường xã thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch, Trung tâm sẽ thực hiện áp giá bổ sung.

4. Thưởng di dời:

Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định: Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Các chính sách hỗ trợ:

Đối với 26 trường hợp tại phương án này, UBND phường Long Thành xác nhận hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được hỗ trợ theo các nội dung tại Mẫu số 04. Do đó, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành không tính toán các chính sách hỗ trợ theo quy định.

6. Nghĩa vụ tài chính:

Thực hiện trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành chuyển danh sách đến Thuế cơ sở 5 Đồng Nai xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng số trường hợp thu hồi: **26 trường hợp** (trong đó có 02 trường hợp bổ sung)/**6.822,7 m²**, cụ thể:

+ Đất do công do Bưu điện thành phố Đồng Nai (điểm bưu điện Văn hóa phường Long Thành) quản lý (DBV): **149,5 m²**.

+ Đất công do Chùa Hồng Ân quản lý (TON): **528,8 m²**

+ Đất nông nghiệp: **5.700,2 m²**.

+ Đất ở: **444,2 m²**.

- **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: 18.737.820.555 đồng.**

Trong đó:

- Bồi thường đất: 11.023.214.150 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc: 6.730.005.766 đồng.

- | | |
|---|-------------------|
| - Bồi thường cây trồng: | 22.954.533 đồng. |
| - Thưởng di dời: | 328.000.000 đồng. |
| - Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%): | 633.646.106 đồng. |

(Đính kèm bảng tổng hợp)

Trên đây là phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 6).

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (ĐỢT 6)

Thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 đoạn qua phường Long Thành

(Danh sách kèm theo Phương án số/PA-TTPTQĐ.CNLT-BT.N3 ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)										Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị bồi thường về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đòi	Tổng công giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú		
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp			Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm
				Tổng	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm														
1	Bùi Đình Quốc	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	886,7	100,8	100,8			785,9	480,5	305,4		1.231.043.150	1.259.462.203	7.640.465				20.000.000	2.518.145.818				
2	Nguyễn Thị Ái	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	74,2					74,2	74,2			78.540.700		6.831.855				8.000.000	93.372.555				
3	Đặng Thị Vinh (vắng chủ)	46/19 Nhieu Trù, phường Cầu Kiêu, Tp. HCM	147,1	4,1	4,1			143,0	143,0			196.014.500							196.014.500				
4	Vũ Thị Thảo Nguyên	Thôn Rọ Phai, phường Đồng Kinh, Tp Lạng Sơn	442,0					442,0	442,0			467.857.000	76.769.500					20.000.000	564.626.500				
5	Nguyễn Thị Thanh Hương (vắng chủ)	72/28 Nguyễn hồng Đào, phường Tân Bình, Tp. HCM	188,9					188,9				136.952.500							136.952.500				
6	Võ Thị Bạch	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	83,2	60,9	60,9			22,3	22,3			1.062.203.300	369.340.200					20.000.000	1.451.543.500				
7	Tạ Minh Thành	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	377,1	95,1	95,1			282,0	282,0			1.945.436.700						20.000.000	1.965.436.700				
8	Ngô Ngọc Quỳnh - Trịnh Thị Hồng Nhung	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	119,0	39,8	39,8			79,2	79,2			489.310.800	227.281.160	817000				20.000.000	737.408.960				
9	Mai Thị Xuân	4,3 chung cư H2, đường số 5 cư xá Chu Văn An, phường Bình Tân, HCM	134,1	2,6	2,6			131,5	131,5			167.506.750	182.204.960					16.000.000	365.711.710				



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp										
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thường mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm								
10	Đỗ Thị Cúc	40/7 Xuân Thủy, phường Thảo Điền, Tp.HCM	175,5			175,5	175,5		185.766.750	871.666				16.000.000	424.847.062	
11	Chùa Hồng Ân	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	528,8					528,8	0	-	-				-	
12	Lê Văn Thành và Trần Ngọc Đào	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	219,2			219,2	219,2		232.023.200	563.530.940				20.000.000	815.554.140	
13	Nguyễn Văn Nhất	28/83 khu phố 8, phường Tân Triều, Tp. Đồng Nai	142,2	3,0		139,2	139,2		180.013.200	107.454.816				16.000.000	303.468.016	
14	Đoàn Minh Quân và Đoàn Minh Trí	17/15 Dương Văn Cam, Linh Tây, tp Thủ Đức; 414/19 Điện Biên Phủ, P 11, Q10, TP.HCM	49,5			49,5	49,5		52.395.750	28.810.232	170.000			8.000.000	89.375.982	
15	Bùi Thế Trạch	102/6 khu phố 6, phường Trần Biên, Tp. Đồng Nai	288,7			288,7	288,7		305.588.950	175.798.352				16.000.000	497.387.302	
16	Trương Cao Sang	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	424,2			424,2	424,2		449.015.700	18.371.968				16.000.000	483.387.668	
17	Vũ Đức Hải - Nguyễn Thị Thêu	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	171,5			171,5	171,5		181.532.750	179.473.856				16.000.000	377.006.606	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp														
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm												
18	Lê Quang Phương - Nguyễn Thị Nga	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	247,8				247,8	247,8				262.296.300	1.021.893.794	1.386.200			20.000.000	1.305.576.294			
19	Ngô Đức Minh Nhật	250/43 Phạm Văn Thuận, Kp2 phường Trăn Biên, Tp.Đồng Nai	891,9				891,9	891,9				944.076.150	353.431.784	1.033.664			20.000.000	1.318.541.598			
20	Nguyễn Công Luân (vắng chủ)	phường Long Thành	173,2				173,2	173,2				183.332.200	38.938.392	1.089.283				223.359.875			
21	Lưu Nguyễn Huy Phong (vắng chủ)	phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai	238,9	46,6	46,6		192,3	192,3				711.023.550	448.094.843	1.181.400				1.160.299.793			
22	Nguyễn Trung Kiên	xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	223,0	5,0	5,0		218,0	218,0				285.203.000	313.755.140					598.958.140			
23	Trần Thị Kim Lan	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	128,0	0,3	0,3		127,7	127,7				93.440.000	14.432.046				12.000.000	119.872.046			
24	Ngô Thị Thắm	khu phố Bình Lâm	140,6	86,0	86,0		54,6	54,6				994.334.100	689.056.832	670.000			20.000.000	1.704.060.932			
23	Lê Thị Bảo Ngọc	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	177,9				177,9	177,9				188.307.150	420.477.486				20.000.000	628.784.636			
24	Hồ Ngọc Bảo Quyên	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai											7.936.248	926.200			4.000.000	12.862.448			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp												
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm										
25	Hồ Văn Vinh	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai								11.282.368	336.800						11.619.168	
26	Bưu điện thành phố Đồng Nai (điểm bưu điện Văn hóa phường Long Thành)	phường Long Thành	145,5					149,5	0	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng			6.822,7	444,2	-	5.700,2	494,3	678,3	11.023.214,150	6.730.005,766	22.954.533	-	-	328.000.000		18.104.174.449		
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																		
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%, trong đó:																		
Tổng cộng (1+2):															633.646.106			
															18.737.820.555			
Bảng chữ: Mười Tám tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng																		